

# Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau

## Factors affecting the sustainable ecotourism development: A case study in Ca Mau Province

Nguyễn Phước Hoàng<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trung tâm Thông tin & Ứng dụng Khoa học công nghệ Cà Mau  
- Sở Khoa học công nghệ tỉnh Cà Mau, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: hoangxsd26@gmail.com

### THÔNG TIN

**DOI:** 10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.17.4.1812.2022

Ngày nhận: 23/04/2021

Ngày nhận lại: 12/06/2021

Duyệt đăng: 22/06/2021

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này xác định sự ảnh hưởng các nhân tố đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau. Với các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 08 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững gồm: tài nguyên con người; tài nguyên kinh tế, tài nguyên môi trường; cơ sở vật chất; tài nguyên văn hóa - xã hội; chính sách quản lý du lịch; liên vùng du lịch; tài nguyên thiên nhiên. Trong đó yếu tố tài nguyên con người ảnh hưởng mạnh nhất. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững cho tỉnh Cà Mau.

### ABSTRACT

This study determines the influence of factors from sustainable ecotourism development in Ca Mau Province. By using descriptive statistics methods, Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA) and Structural Equation Modeling (SEM) are employed in this study. The results of data analysis show that there are 08 factors affecting the sustainable ecotourism development in Ca Mau including Human resources; Economic resources; Environmental resources; the factor of infrastructure; Cultural and social resources; Tourism management policy; regional integration factors; Natural resources. Of which, Human resources have the greatest influence on sustainable ecotourism development in Ca Mau. From the research results, some recommendations were proposed to enhance sustainable ecotourism development in Ca Mau.

*Từ khóa:*

bền vững; du lịch sinh thái; tỉnh Cà Mau

*Keywords:*

sustainable; ecotourism; Ca Mau Province

## 1. Giới thiệu

Cà Mau với diện tích 5,294km<sup>2</sup>, về du lịch sinh thái được đại diện bởi hai hệ sinh thái rừng ngập mặn và ngập ngọt gồm: khu dự trữ sinh quyển Vườn Quốc gia U Minh Hạ và Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau. Tình năm cuối cùng của Tổ quốc thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng trong phát triển du lịch sinh thái bền vững. Với vị thế và đặc thù thiên nhiên hoang dã có thể đại diện cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long về du lịch sinh thái (S. T. Nguyen, 2014). Những năm gần đây, ngành du lịch của tỉnh Cà Mau đã có những bước phát triển mạnh và nhanh so với các tỉnh lân cận. Cụ thể là danh thu năm 2018 ngành du lịch Cà Mau đạt 2,200 tỷ với hơn 1.4 triệu lượt khách, tăng 16% so với năm 2017. Tuy nhiên trong 03 tháng đầu năm 2020 do ảnh hưởng dịch Covid-19 lượng khách trong và ngoài nước đến Cà Mau có chiều hướng giảm so với các năm trước đó. Với những kết quả đạt được từ nguồn thu của ngành du lịch qua các năm, Cà Mau phải đối mặt với những thách thức và khó khăn như: lưu lượng khách đến tham quan tăng làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường, gia tăng về rác thải, tài nguyên bị đe dọa, đặc biệt là các khu du lịch ven biển và hệ sinh thái rừng U Minh trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Ngoài ra các hoạt động du lịch và phương tiện giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, rác thải và tăng nguy cơ ô nhiễm không khí. Nếu chỉ tính riêng cho thiết bị máy điều hòa dùng cho khách sạn thì lượng khí CFCs là thành phần chính ảnh hưởng trực tiếp đến tầng ozone của khí quyển và môi trường. Song song đó mức độ lưu thông xe bị ách tắc khí CO<sub>2</sub> tăng ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và người dân. Bên cạnh đó các hộ dân, doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản xả thải trực tiếp ra môi trường làm ảnh hưởng trực tiếp đến các kênh rạch và dòng sông. Với những lý do trên làm ảnh hưởng trực tiếp đến tài nguyên kinh tế địa phương, các loài sinh vật và sức khỏe người dân (Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2009). Để khắc phục các vấn đề cấp bách nói trên, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững: Trường hợp nghiên cứu tỉnh Cà Mau là cần thiết.

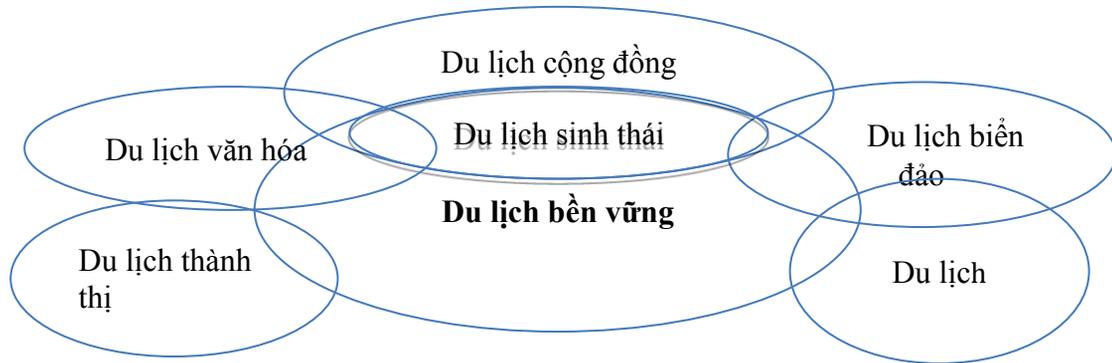
## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết về phát triển du lịch sinh thái bền vững

Trong những năm gần đây du lịch bền vững đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm và có nhiều quan điểm khác nhau như Nelson, Butler, và Wall (1993) nói rằng phát triển du lịch bền vững là phải đảm bảo không gian và thời gian nhất định để nó duy trì tính bền vững. Đồng với quan điểm đó, các tác giả khác như Murphy (1994) và Moscardo (2003) cho rằng sản phẩm mang tính bền vững là phải đáp ứng nhu cầu du khách hiện tại và phát triển tiềm năng trong tương lai. Ko (2005) cũng đề cập trong nghiên cứu của mình về điều kiện sinh thái tự nhiên là phải được cụ thể hóa qua các nhóm như: kinh tế, môi trường, thể chế, công nghệ, văn hóa - xã hội, chính sách, nguồn lực con người và hạ tầng giao thông.

Về khía cạnh du lịch sinh thái bền trong nước cũng được các nhà khoa học quan tâm như (Duong, 2017; Le, 2017; Mai & Nguyen, 2020; N. T. Nguyen & Phan, 2016; Vuong & Premkumar, 2019). Trong đó tính bền vững: Trong bối cảnh du lịch hiện nay được xem xét cả về 03 trụ cột: Kinh tế bền vững: tăng trưởng kinh tế ổn định, giúp ngành du lịch tạo thêm thu nhập và việc làm cho dân cư địa phương, giúp người dân cải thiện cuộc sống và phát triển kinh tế dựa trên cơ sở vật chất tài sản hiện có của người dân. Môi trường bền vững: Phát triển kinh tế, du lịch đi kèm với bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên, không làm thay đổi xáo trộn hệ sinh thái động thực vật. Văn hóa - xã hội bền vững: Sự phát triển của xã hội không làm xói mòn bản chất địa phương, nguyên sơ, chất phát của người dân địa phương, du lịch góp phần tái tạo văn hóa khuyến khích người dân lưu giữ truyền thống quý giá của từng vùng miền. Bên cạnh đó nghiên cứu Bui (2012), Vu (2014) cũng chỉ ra được các nhóm yếu ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững làm cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu.

Có 03 bộ tiêu chí để đánh giá và xây dựng thang đo lường về phát triển bền vững: Năm 1999, Bộ tiêu chí phát triển bền vững đã được Dow Jones công bố; Bộ tiêu chí của tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI, 2012); Bộ tiêu chí trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Tuy nhiên 03 bộ tiêu chí nói trên không chú trọng đến nhân tố an sinh xã hội nằm trong thành phần xã hội bền vững. Do đó, trong nghiên cứu này với điều kiện phát triển như Việt Nam thì cần phải bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Tính bền vững được cụ thể hóa qua Hình 1.



**Hình 1.** Vị trí của du lịch sinh thái trong phát triển du lịch bền vững

Nguồn: Tổng hợp tài liệu của tác giả năm (2021)

### 2.1.1. Phát triển du lịch sinh thái bền vững

Để phát triển du lịch sinh thái bền vững là phải đảm bảo không gian và thời gian nhất định; bên cạnh đó cần duy trì phát triển thích ứng môi trường, ngăn chặn những tác động xấu hay tiêu cực đến môi trường (Nelson & ctg., 1993). Murphy (1994) và Hens (1998) chỉ ra rằng để phát triển du lịch sinh thái bền vững là phải kết hợp được thành phần xã hội (tổ chức, cá nhân, nhà doanh nghiệp, nhà quản lý) theo các cách thức khác nhau, nhằm khai thác và cung cấp các sản phẩm du lịch đáp ứng các nhu cầu kinh tế - xã hội.

### 2.1.2. Các quan điểm du lịch sinh thái bền vững

**Bền vững sinh thái:** von Weizsacker và Jesinghaus (1992) cho rằng để tính khả năng bền vững về sinh thái là phải lựa chọn phương án và điều kiện phù hợp để đánh giá. Bên cạnh đó xem xét nhiều yếu tố tác động đến môi trường tự nhiên theo từng địa phương cụ thể.

**Bền vững xã hội:** Stonich (1995) đã cung cấp một cơ sở rõ ràng trên Quần đảo Bay của Honduras về đời sống dân cư. Qua đó, nghiên cứu cho thấy ý thức văn hóa dân tộc, đóng góp người dân cho kinh tế địa phương, ý thức giáo dục và trật tự an ninh của địa phương, ...

**Bền vững về văn hóa:** De Kadt (1997) cho rằng việc đo lường về văn hóa mang tính chung chung và chưa được cụ thể như các yếu tố khác. Tuy nhiên văn hóa cũng được đề cập bởi các nhóm yếu tố như: phong tục tập quán và truyền thống văn hóa, quá trình tương tác, lối cách sống.

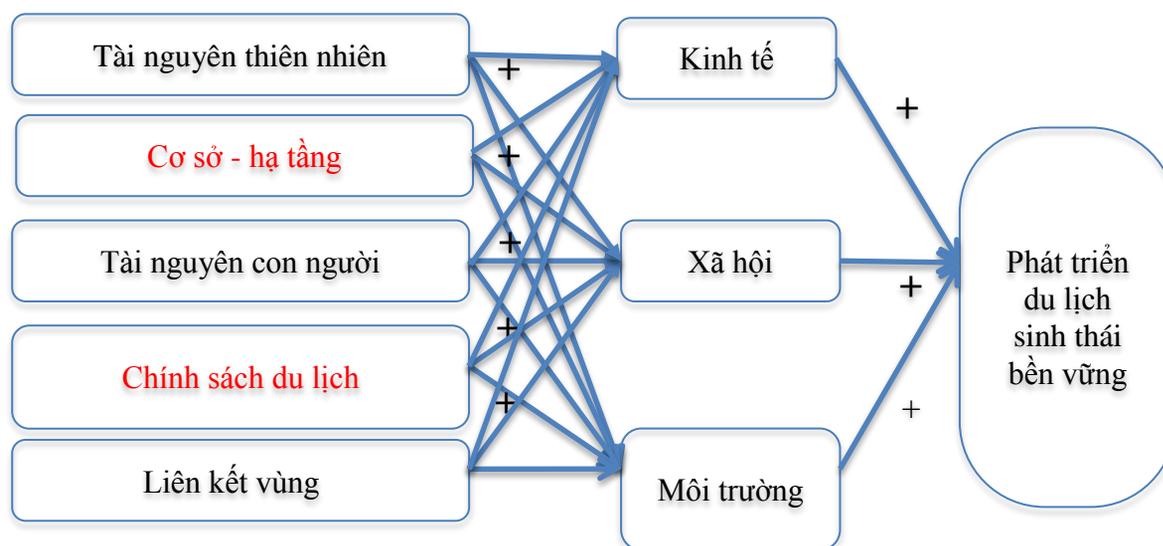
**Bền vững kinh tế:** là chỉ tiêu tăng trưởng GDP, GNP/người, chỉ số phát triển con người (HDI), bình quân thu nhập, mức độ ô nhiễm môi trường, chỉ số bình đẳng thu nhập, giáo dục, văn hóa ổn định lâu dài. Do vậy phải luôn duy trì một tốc độ tăng trưởng ổn định trong thời gian ít nhất 10 năm và phù hợp với chỉ tiêu đo lường tiêu chí bền vững (Mowforth & Munt, 2015).

**Chính sách quản lý:** Garcia-Melon, Gomez-Navarro, và Acua-Dutra (2012), cho rằng chính sách quản lý đúng và hiệu quả cao sẽ tạo ra sinh kế góp phần: giảm nghèo, giảm thất nghiệp. Bên cạnh đó các quan điểm khác cũng cho rằng, chính sách quản lý ảnh hưởng phát triển bền vững như Wang và Pei (2014) và Uzun và Somuncu (2015).

*Cơ sở vật chất - hạ tầng*: Đảm bảo sẽ kéo theo nhiều thành phần kinh tế khác cùng tham gia và làm gia tăng sự di chuyển của du khách, kích thích các thành phần kinh tế khác gia tăng (Vu, 2014). Từ các cơ sở lý thuyết trên mô hình nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau, được đề xuất với 08 biến độc lập và một biến phụ thuộc.

## 2.2. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan lý thuyết tác giả tổng hợp kế thừa mô hình nghiên cứu của Bui (2012) và thảo luận nhóm 10 chuyên gia, quản lý và giảng viên khoa du lịch. Từ đó đề xuất bổ sung biến mới đó là “*Liên kết vùng*” và xây dựng thang đo mới do tác giả và nhóm chuyên gia đề xuất cụ thể tại Hình 2.



**Hình 2.** Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Từ các nghiên cứu trước và Bui (2012)

### Giả thuyết:

*Tài nguyên thiên nhiên*: Đo lường bằng 08 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Derek, 2003; Hector, 1996; Hens, 1998; Moscardo, 2008; Sally, Naomi, & Michael, 2010). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên được Hector (1996) xây dựng và đo lường, đồng thời được Sally và cộng sự (2010) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H1: Tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Cơ sở vật chất - hạ tầng*: Đo lường bằng 08 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Derek, 2003; Hens, 1998; Sally & ctg., 2010; Sue, 2006). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên được Hens (1998) xây dựng và đo lường, đồng thời được Sally và cộng sự (2010) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H2: Cơ sở vật chất, hạ tầng ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Tài nguyên con người*: Đo lường bằng 07 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Moscardo, 2008; Mansour, 2013; Sally & ctg., 2010; Sue, 2006). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên Sue (2006) xây dựng và đo lường, đồng thời được Sally và cộng sự (2010)

bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H3: Tài nguyên con người ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Chính sách du lịch:* Đo lường bằng 07 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Hector, 1996; Hens, 1998; UNWTO, 2012). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên Hector (1996) xây dựng và đo lường, đồng thời được Hens (1998) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H4: Chính sách quản lý du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Tài nguyên Kinh tế:* Đo lường bằng 04 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước Derek (2003) và Murphy (1994). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên Derek (2003) xây dựng và đo lường, đồng thời được Murphy (1994) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H5: Tài nguyên kinh tế ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Tài nguyên văn hóa - xã hội:* Đo lường bằng 05 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Martha, 1999; Murphy, 1994). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên Martha (1999) xây dựng và đo lường, đồng thời được Murphy (1994) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H6: Tài nguyên văn hóa - xã hội ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

*Tài nguyên môi trường:* Đo lường bằng 04 tiêu chí được kế thừa và mã hóa ngôn ngữ từ các nghiên cứu trước (Hector, 1996; Hens, 1998; Ibun, 2016). Bài viết sử dụng thang đo này vì đầu tiên Hector (1996) xây dựng và đo lường, đồng thời được Ibun (2016) bổ sung sửa đổi cho phù hợp với nghiên cứu theo từng lĩnh vực. Từ đó tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H7: Tài nguyên môi trường ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững*

*Liên vùng du lịch:* Tác giả đã thảo luận nhóm với 10 chuyên gia bao gồm: 02 quản lý của công ty du lịch Công đoàn Cà Mau, 02 quản lý của công ty TNHH Du lịch Khai Long, 02 cán bộ quản lý của Sở Văn hóa & Du lịch Cà Mau và 02 giảng viên của khoa Du lịch Trường ĐH Tài chính - Marketing, 02 chuyên gia đầu ngành UBND tỉnh Cà Mau quản lý văn hóa thể thao du lịch. Trong thảo luận nhóm tác giả chủ yếu khảo sát các chuyên gia về các thuộc tính về du lịch sinh thái bền vững. Bên cạnh đó yếu tố liên kết vùng cũng được các tác giả Harrison (2015); H. T. Nguyen (2011); Duong (2017) nghiên cứu và đề ra các giải pháp liên kết để phát triển du lịch nhiều địa phương trên cả nước. Từ đó đề xuất giả thuyết sau:

*H8: Liên kết vùng du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Cà Mau*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Mẫu điều tra**

##### **3.1.1. Thu thập số liệu thứ cấp**

Số liệu thứ cấp được tác giả thu thập bằng nhiều nguồn thông tin khác nhau từ các cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp bằng: Internet, website, Email, UBND, Cục thống kê, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Trung tâm Xúc Tiến Đầu Tư và Hỗ Trợ Doanh Nghiệp và các báo cáo doanh thu ngành du lịch 2017 - 2020; các số liệu báo cáo như: lượng khách du lịch qua các năm, mức độ che

phủ rừng, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu GDP, GNP/người, chỉ số phát triển con người (HDI), bình quân thu nhập, mức độ ô nhiễm môi trường, chỉ số bình đẳng thu nhập, giáo dục, văn hóa, ...

### 3.1.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được khảo sát bằng bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn tiến hành phỏng vấn trực tiếp các nhà quản lý, chuyên gia, du khách am hiểu về du lịch sinh thái bền vững tại 04 khu du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau (Khu du lịch biển Khai Long, khu du lịch Hòn Đá Bạc, Vườn quốc gia U Minh hạ, khu du lịch Đất Mũi). Thời gian kế hoạch khảo sát diễn ra từ tháng 09 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020.

Cỡ mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đó là phân tích nhân tố khám phá. Theo Hair, Black, Babin, Anderson, và Tatham (2006), trong nghiên cứu thì kích thước mẫu càng lớn càng tốt. Tuy nhiên, đối với trường hợp tổng thể bị hạn chế số lượng thì còn có cách giới hạn lại. Đối với phân tích khám phá thì tỷ lệ mẫu và biến quan sát là 5:1 có nghĩa là 01 biến đo lường cần tối thiểu là 05 quan sát trong nghiên cứu sử dụng 48 biến để đo lường vậy  $48 * 8 = 384$  quan sát. Do đó tác giả chọn 500 quan sát. Sau khi sãn lọc còn lại 497 mẫu hợp lệ đưa vào phân tích.

## 3.2. Thang đo

### 3.2.1. Mô tả thang đo

Thang đo được tác giả kế thừa chỉnh sửa mã hóa từ các nghiên cứu trước thông qua thảo luận các chuyên gia. Xác định gồm: 08 nhóm biến độc lập và 01 thang đo cho biến phụ thuộc với 50 quan sát. Thang đo được sử dụng là bậc 5 (Từ 1: hoàn toàn không đồng ý; đến 5: hoàn toàn đồng ý) cụ thể Bảng 1.

### 3.2.2. Kiểm định thang đo

Các thang đo được kiểm định lần lượt cho từng nhóm biến bằng các kiểm định như: hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

### 3.2.3. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phần mềm AMOS 24.0.

## Bảng 1

Thiết lập bảng thang đo phát triển du lịch sinh thái bền vững

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
<b>Tài nguyên thiên nhiên (TN)</b>		
TN1	Danh lam thắng cảnh Cà Mau phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái	(Derek, 2003), Điều chỉnh của tác giả
TN2	Cà Mau có nhiều động vật hoang dã và các loài chim trong các khu du lịch sinh thái	Điều chỉnh của tác giả theo Hector (1996)
TN3	Cà Mau có đặc điểm hệ sinh thái độc đáo (các loài đặc hữu: thực vật và động vật)	Điều chỉnh của tác giả theo Hens (1998)
TN4	Cà Mau có nhiều rừng nguyên sinh	Đề xuất của tác giả và chuyên gia
TN5	Cà Mau có nhiều loài thú quý, hiếm	Đề xuất của tác giả và chuyên gia

<b>Ký hiệu</b>	<b>Biến quan sát</b>	<b>Nguồn</b>
<b>Cơ sở vật chất - hạ tầng (VC)</b>		
VC1	Cơ sở vật chất – hạ tầng ở Cà Mau đáp ứng tốt cho du khách đến khu du lịch	(Derek, 2003)
VC2	Hệ thống giao thông ở Cà Mau rất tốt	Điều chỉnh của tác giả theo Hens (1998)
VC3	Thông tin liên lạc Cà Mau đảm bảo	Điều chỉnh của tác giả theo Sue (2006)
VC4	Cà Mau cung cấp sách, tờ rơi và tài liệu quảng cáo cho những điểm đến hấp dẫn	Điều chỉnh của tác giả theo Sally và cộng sự (2010)
VC5	Cà Mau cung cấp thông tin rõ ràng về các điểm đến	Điều chỉnh của tác giả theo Mansour (2013)
VC6	Phương tiện vận chuyển tại các điểm du lịch sinh thái chẳng hạn như toa, xe đạp, thuyền đầy đủ	(Mansour, 2013)
VC7	Sản phẩm lưu niệm đa dạng	(Tsung, 2013)
VC8	Cà Mau có nhiều món ăn truyền thống	Đề xuất của tác giả và chuyên gia
<b>Tài nguyên Con người</b>		
CN1	Người dân Cà Mau có nhận thức về môi trường	Đề xuất của tác giả và chuyên gia
CN2	Phản hồi của khách du lịch đối với người dân Cà Mau tốt	(Mansour, 2013)
CN3	Có nhiều người dân tham gia vào các hoạt động tôn giáo-văn hóa	(Moscardo, 2008)
CN4	Trang phục truyền thống, ngôn ngữ và trò chơi của người dân Cà Mau có ý nghĩa	(Moscardo, 2008)
CN5	Hướng dẫn viên / nhân viên được trang bị kiến thức chuyên môn	(Murphy, 2012)
CN6	Hướng dẫn viên / nhân viên chăm sóc khách chu đáo	(Sally & ctg., 2010)
CN7	Hành vi của hướng dẫn viên / nhân viên tại các cửa hàng lưu niệm lịch sử và trung thực	(Sue, 2006)
<b>Chính sách quản lý du lịch (CS)</b>		
CS1	Đảm bảo an toàn vệ sinh tại điểm đến sinh thái	(Hector, 1996)
CS2	Điều kiện an ninh tại các điểm du lịch sinh thái Cà Mau đảm bảo	Điều chỉnh của tác giả theo Hens (1998)
CS3	Chính sách và quy định phát triển du lịch sinh thái ở Cà Mau phù hợp	Điều chỉnh của tác giả theo Hens (1998)
CS4	Phối hợp liên bộ ngành hướng tới phát triển du lịch sinh thái ở Cà Mau	Điều chỉnh của tác giả theo Hens (1998)
CS5	Cà Mau có quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và nhà cung cấp dịch vụ	Điều chỉnh của tác giả theo Ibun (2016)
CS6	Cà Mau khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương với tư cách là Nhà cung cấp Dịch vụ Du lịch Sinh thái	Điều chỉnh của tác giả theo Tosun (2001)

<b>Ký hiệu</b>	<b>Biến quan sát</b>	<b>Nguồn</b>
<b>Tài nguyên Kinh tế (Economics)</b>		
EC1	Phát triển du lịch phải được quy hoạch phù hợp với phát triển kinh tế chung	(Derek, 2003)
EC2	Phát triển du lịch có thể hỗ trợ kinh tế địa phương phát triển	(Derek, 2003)
EC3	Phát triển du lịch mang lại lợi ích kinh tế cho địa phương	(Blackstock, 2005)
EC4	Phát triển du lịch có thể hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	(Moscardo, 2003)
EC5	Phát triển du lịch góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương	(Murphy, 1994)
<b>Xã hội (Social)</b>		
SO1	Phát triển du lịch mang lại sự đa dạng hóa về văn hóa và xã hội cho địa phương	(Moscardo, 2003)
SO2	Phát triển du lịch bảo tồn các giá trị xã hội và văn hóa địa phương	(Martha, 1999)
SO3	Phát triển du lịch phải có chính sách bảo vệ các di sản văn hóa của địa phương	(Mowforth & Munt, 1998)
SO4	Phát triển du lịch làm suy giảm các vấn đề văn hóa xã hội	(Murphy, 1994)
SO5	Phát triển du lịch tạo ra sự hiểu biết về văn hóa	(Tosun, 2001)
<b>Tài nguyên Môi trường (Environment)</b>		
EN 1	Phát triển du lịch phải giảm việc sử dụng quá mức tài nguyên và chất thải	(Hector, 1996)
EN 2	Phát triển du lịch phải duy trì tính đa dạng của tự nhiên	(Hector, 1996)
EN 3	Phát triển du lịch phải chú ý bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên	(Hens, 1998)
EN 4	Phát triển du lịch phải có tầm nhìn dài hạn về bảo vệ môi trường	(Moscardo, 2003)
EN5	Phát triển du lịch phải đáp ứng với biến đổi khí hậu	(Ibun, 2016)
<b>Liên kết vùng (LKV)</b>		
LKV1	Liên kết vùng các khu du lịch sinh thái là để các thành phần kinh tế đầu tư khai thác sản phẩm du lịch một cách bền vững	Đề xuất tác giả và chuyên gia
LKV2	Liên kết vùng tạo sức mạnh tổng thể liên kết các địa phương nhằm phát triển du lịch sinh thái bền vững	Đề xuất tác giả và chuyên gia
LKV3	Liên kết vùng là để rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái bền vững	Đề xuất tác giả và chuyên gia
LKV4	Liên kết vùng là định hướng lâu dài trong phát triển du lịch sinh thái bền vững các địa phương	Đề xuất tác giả và chuyên gia

Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn
<b>Bền vững</b>		
BV1	Phát triển du lịch phải chú trọng đến lợi ích xã hội	(Hens, 1998)
BV2	Phát triển du lịch phải quan tâm đến lợi ích môi trường	(Derek, 2003)
BV3	Phát triển du lịch tập trung vào lợi ích kinh tế	(Moscardo, 2003)
BV4	Phát triển du lịch đáp ứng yêu cầu của công nghệ mới	(Martha, 1999)
BV5	Phát triển du lịch phải phù hợp với chính sách của Chính phủ	(Drumm & Alan, 2005)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả năm (2021)

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả và kiểm định thang đo

Kết quả phân tích nhân khẩu học cho thấy độ tuổi từ 31 - 40 chiếm tỷ lệ cao nhất 50.9%, tuổi từ 41 - 50 chiếm 30.0%. Đây là độ tuổi am hiểu về du lịch sinh thái bền vững được tác giả chọn lọc trong quá trình khảo sát. Trong đó, tỷ lệ các nhà quản lý chiếm 73.8% trong tổng số mẫu khảo sát tại Bảng 2.

#### Bảng 2

Thống kê mẫu theo đặc điểm nhân khẩu học

Nhân khẩu học		Số lượng	Phần trăm
Độ tuổi	18 - 30	63	12.7
	31 - 40	253	50.9
	41 - 50	149	30.0
	> 50	32	6.4
	Tổng	497	100.0
Giới tính	Nam	237	47.7
	Nữ	260	52.3
	Tổng	497	100.0
Chức vụ	Nhân viên	9	1.8
	Quản lý	367	73.8
	Chủ doanh nghiệp	91	18.3
	Khác	30	6.0
	Tổng	497	100.0

Nguồn: Tác giả tổng hợp phân tích (2021)

Kiểm định độ tin cậy thang đo tại Bảng 3. Kết quả cho thấy, tất cả các hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và tương quan tổng biến > 0.3. Vì vậy, các thang đo điều đảm bảo cho phân tích tiếp theo.

**Bảng 3**

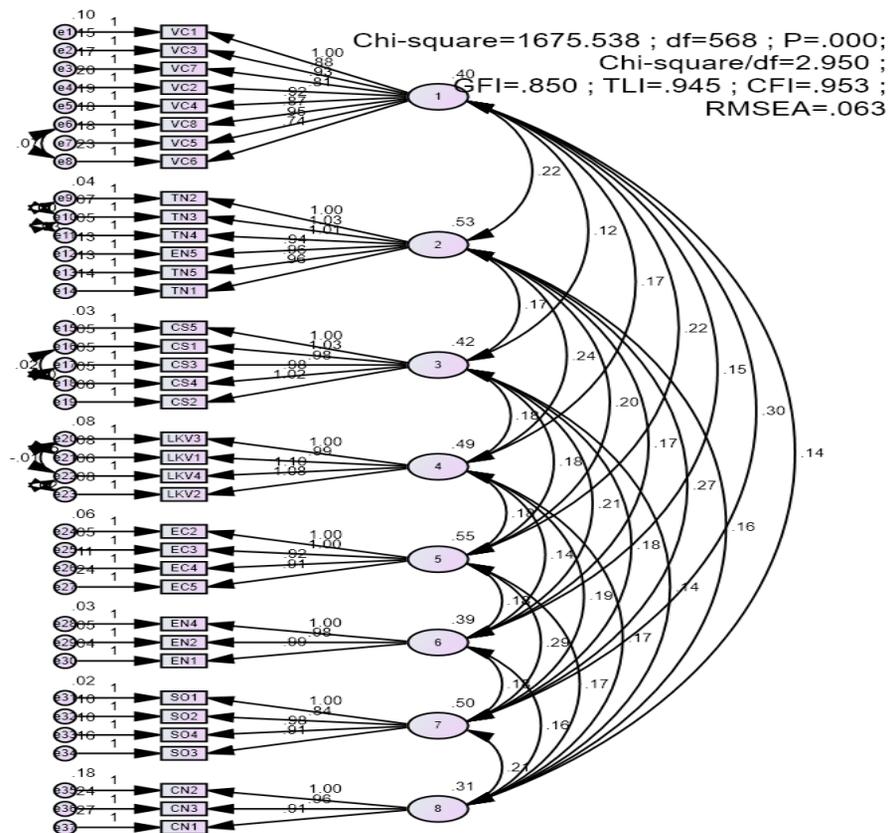
Độ tin cậy các thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
TN1	15.15	8.838	.860	.966	.967
TN2	15.09	8.722	.941	.953	
TN3	15.11	8.583	.931	.954	
TN4	15.10	8.667	.928	.955	
TN5	15.16	8.856	.863	.965	
CN1	23.05	11.369	.639	.865	.879
CN2	22.99	11.490	.647	.864	
CN3	23.03	11.477	.617	.868	
CN4	23.06	11.378	.629	.867	
CN5	23.09	11.615	.611	.869	
CN6	23.00	10.397	.768	.848	
CN7	22.98	11.137	.738	.853	
VC1	26.44	16.380	.861	.920	.935
VC2	26.53	17.221	.725	.929	
VC3	26.49	16.908	.787	.925	
VC4	26.54	16.713	.764	.927	
VC5	26.52	16.589	.779	.926	
VC6	26.52	17.404	.699	.931	
VC7	26.52	16.678	.782	.925	
VC8	26.54	16.845	.775	.926	
SO1	15.45	5.977	.913	.863	.912
SO2	15.48	6.428	.824	.883	
SO3	15.38	6.064	.822	.882	
SO4	15.45	5.933	.859	.874	
SO5	15.17	7.414	.486	.946	
EC1	15.31	8.594	.512	.945	.913
EC2	15.26	7.252	.890	.869	
EC3	15.27	7.179	.905	.866	
EC4	15.30	7.580	.838	.881	
EC5	15.33	7.338	.775	.894	
CS1	19.96	8.518	.918	.906	.934
CS2	19.97	8.636	.892	.910	
CS3	19.96	8.676	.914	.907	
CS4	19.95	8.671	.931	.905	
CS5	19.94	8.701	.923	.906	

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
CS6	20.09	10.863	.317	.979	
EN1	15.55	4.889	.845	.816	
EN2	15.60	4.858	.855	.814	
EN3	15.63	5.313	.635	.865	.876
EN4	15.57	4.883	.856	.814	
EN5	15.70	5.590	.421	.924	
LKV1	11.64	5.250	.931	.959	
LKV2	11.68	5.014	.914	.963	.970
LKV3	11.64	5.190	.933	.958	
LKV4	11.64	4.980	.923	.961	
BV1	15.28	4.785	.628	.772	
BV2	15.25	4.785	.610	.778	
BV3	15.27	5.067	.609	.779	.815
BV4	15.26	4.867	.591	.784	
BV5	15.26	5.022	.589	.784	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2021)

4.2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA



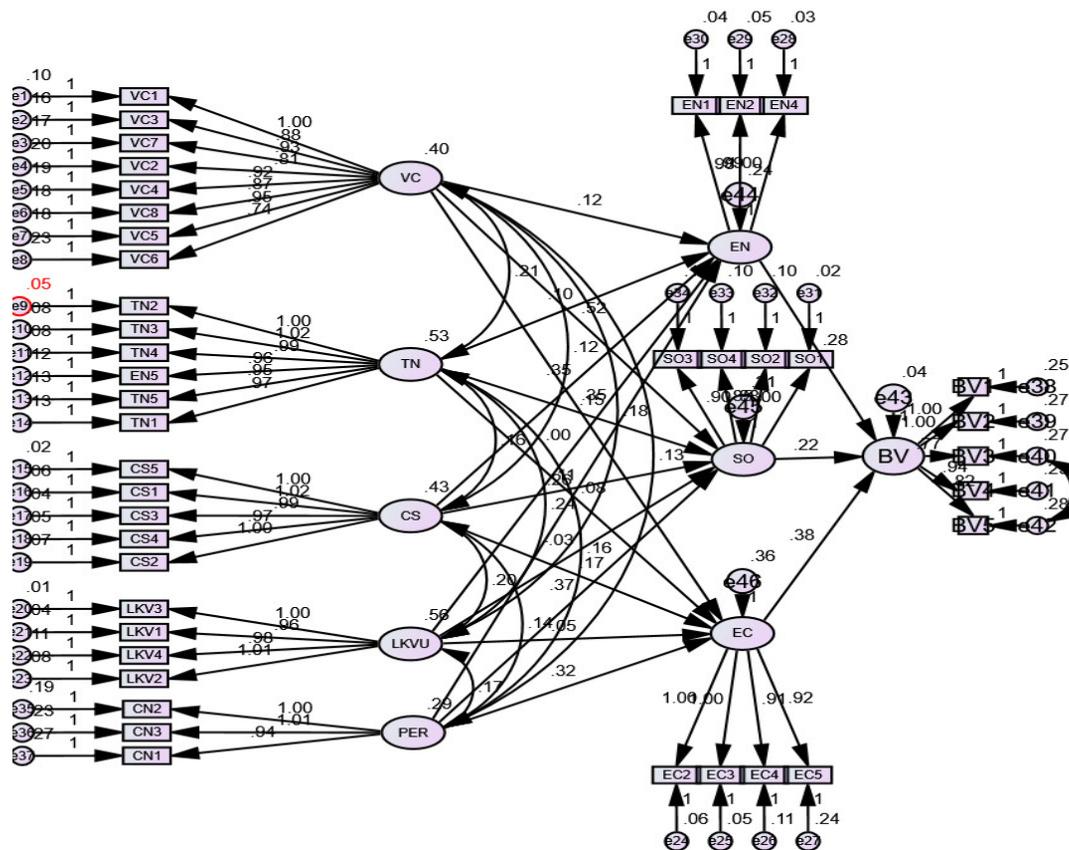
Hình 3. Kết quả phân tích CFA

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) qua hai bước CFA bậc 1 (DBI first-order CFA) và CFA bậc 2 (DBI second - order CFA). Mô hình thang đo chung (Hình 3) được tiến hành kiểm định, qua kết quả thống kê Chi-bình phương mô hình có giá trị là: 1675,538 với số bậc tự do là 568 ( $P = 0.000$ ); các giá trị theo bậc tự do Chi-bình phương tương đối ( $Cmin/df = 2.950 < 3$ ). Các chỉ tiêu đánh giá sự phù hợp của mô hình với các giá trị gồm  $CFI = 0.953 (> 0.9)$ ;  $GFI = 0.850 (> 0.8)$ ;  $TLI = 0.945 (> 0.9)$ ;  $RMSEA = 0.063 (< 0.08)$ . Thang đo có hệ số chuẩn hóa  $> 0.5$  ý nghĩa thống kê  $p < 0.05$ , nên đạt giá trị hội tụ, giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn mức tối thiểu 0.6 (Bagozzi & Yi, 1988) phương sai trích (AVE)  $> 0.5$  theo Hair, Black, Babin, và Anderson (1998). Song song đó các giá trị khái niệm khác 1; dẫn đến các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt.

**4.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Hình 4), cho thấy các giá trị thống kê Chi-bình phương là 2164,728 và có 760 bậc tự do ( $P = 0.000$ ); Chi-bình phương tương đối theo bậc tự do ( $Cmin/df = 2.848 < 3$ ). Vì vậy mức độ phù hợp của các chỉ tiêu đạt yêu cầu  $TLI = 0.936 (> 0.9)$ ;  $CFI = 0.944 (> 0.9)$ ;  $GFI = 0.832 (< 0.9)$ ;  $RMSEA = 0.061 (< 0.08)$  và phù hợp với các tiêu chuẩn khuyến cáo Hu và Benler (1999) đề nghị. Từ đó số liệu khảo sát phù hợp với thị trường và mô hình có ý nghĩa.

Chi-square=2164.728 ; df=760 ; P=.000  
 ;Chi-square/df=2.848  
 ;GFI=.832 ; TLI=.936 ; CFI=.944  
 ;RMSEA=.061



**Hình 4.** Kết quả kiểm định mô hình tuyến tính (SEM)

**Bảng 4**

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả trong mô hình

Ký hiệu	Tên các biến	Estimate	S.E.	C.R.	P
PTBV <---	Tài nguyên thiên nhiên	<b>-0.052</b>	.020	-2.682	.007
PTBV <---	Cơ sở vật chất	<b>.075</b>	.027	2.842	.004
PTBV <---	Chính sách quản lý	<b>.042</b>	.022	1.875	.061
PTBV <---	Liên kết vùng	<b>.031</b>	.019	1.603	.100
PTBV <---	Tài nguyên kinh tế	<b>.194</b>	.025	7.799	***
PTBV <---	Tài nguyên con người	<b>.424</b>	.089	4.789	***
PTBV <---	Tài nguyên môi trường	<b>.125</b>	.027	4.652	***
PTBV <---	Tài nguyên VH-XH	<b>.063</b>	.029	2.190	.028

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả (2021)

**4.4. Thảo luận**

Kết quả ước lượng mô hình đều có ý nghĩa thống kê với 08 nhân tố. Trong đó nhân tố tài nguyên thiên nhiên mang dấu âm (- 0.052), ta bác bỏ giả thuyết H1. Như vậy, nếu du lịch bền vững bị ảnh hưởng một đơn vị, thì tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng một lượng bằng -0.052 đơn vị. Nghĩa là, nếu chúng ta khai thác tài nguyên quá hạng mức thì tính bền vững sẽ giảm xuống một đơn vị.

Tài nguyên con người với  $\beta = 0.424$ , với mức ý nghĩa  $P = 0.000 < 0.05$  ảnh hưởng mạnh nhất đến du lịch sinh thái bền vững, kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Brown (2000) và Davies (1990). Điều này cho thấy nhân viên chăm sóc khách cẩn thận, hiểu khách và sẵn sàng phục vụ với thái độ ân cần mang tính chuyên nghiệp là quan trọng nhất. Tài nguyên con người ngoài công việc chuyên môn họ còn thực thi nhiệm vụ trao đổi văn hóa, giao tiếp với du khách, hướng dẫn du khách thực hiện đúng nội quy và bảo vệ môi trường.

Tài nguyên kinh tế với  $\beta = 0.194$  với mức ý nghĩa  $P = 0.000 < 0.05$ , kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Wall, Hainfeld, Bartlett, và Singer (1982) cho rằng phân khúc thị trường trong du lịch là nhắm vào chất lượng của điểm đến này so với chất lượng của điểm đến khác đó là cơ chế cạnh tranh. Do vậy cần quan tâm sản phẩm lợi thế đặc thù, sản phẩm địa phương; điển hình Cà Mau như: thủy sản, biển, rừng, các loại sản phẩm truyền thống.

Tài nguyên môi trường với  $\beta = 0.125$ , với giá trị mức ý nghĩa  $P = 0.000 < 0.05$ . Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Brown (2000); Nishiyama và Terasawa (2013); Mair (2011) cho rằng du lịch sinh thái bền vững là mang tính giáo dục cao về bảo vệ môi trường, bảo vệ sinh thái tự nhiên. Nhiều tác giả khác cũng cho rằng, nếu không kiểm soát được môi trường và hệ sinh thái thì đồng nghĩa với môi trường bị tàn phá con người sẽ bị đe dọa về sức khỏe

Cơ sở vật chất - hạ tầng  $\beta = 0.075$ , với mức ý nghĩa thống kê  $P = 0.004 < 0.05$ . Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Derek (2003); Hens (1998); Sally và cộng sự (2010); Sue (2006). Nếu hạ tầng giao thông tốt sẽ rút ngắn thời gian di chuyển của du khách, giảm chi phí, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, tạo ra nguồn thu cho địa phương. Bên cạnh đó, mạng lưới thông tin liên lạc và Internet tốt cũng góp phần, tuyên truyền, quảng cáo, khuyến cáo, hướng dẫn kịp thời đến người dân.

Tài nguyên văn hóa - xã hội với  $\beta = 0.063$ , với mức ý nghĩa  $P = 0.028 < 0.05$ . Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Emmons (1991); Hall và Richards (2000). Tài nguyên văn hóa - xã hội là các di tích lịch sử, điểm văn hóa và các khu bảo tồn, các di tích này là các di sản vô cùng quý giá nó được hình thành từ rất lâu đời theo thời gian lịch sử từng vùng miền, cần bảo tồn khai thác một cách bền vững, nhằm giáo dục về mặt tâm linh và truyền thống cách mạng.

Chính sách du lịch với  $\beta = 0.042$ , với ý nghĩa  $P = 0.061 > 0.05$ . Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Duong (2017); Pham (2008); Vu (2014). Chính sách du lịch là các thể chế, chủ trương, pháp luật, quy định, văn bản hướng dẫn thực hiện tốt các chính sách cho ngành du lịch. Các địa phương nào quan tâm đến chính sách du lịch tốt thì ngành du lịch nơi đó phát triển nhanh và ổn định kinh tế địa phương.

Liên kết vùng  $\beta = 0.031$ , với mức ý nghĩa thống kê  $P = 0.01 < 0.05$ . Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu John (1966); Hisrich (1990). Liên kết vùng sẽ tạo sức mạnh tổng thể liên kết các địa phương, rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương trong phát triển du lịch sinh thái bền vững. Liên kết vùng nhằm thúc đẩy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát huy được vai trò của người dân đóng góp phát triển nhanh và bền vững du lịch.

## 5. Kết luận và hàm ý

Qua kết quả phân tích tài nguyên con người tác động mạnh nhất đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, với giá trị ước lượng  $\beta = 0.424$ , với mức ý nghĩa  $P = 0.000 < 0.05$ . Từ kết quả đó ngành du lịch cần quan tâm hơn nữa yếu tố con người, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng với nhu cầu hiện tại và trong tương lai. Ngoài việc đào tạo trình độ chuyên môn sâu, cần đào tạo thêm nhiều kỹ năng khác cho nhân viên phục vụ ngành du lịch địa phương.

Đối với chính quyền, nên chú trọng tìm giải pháp tăng cường quảng bá qua nhiều kênh thu hút du khách như: triển lãm du lịch, phim ảnh, truyền hình, hội chợ, MV ca nhạc, đại sứ du lịch Internet). Xây dựng các mô hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, xây dựng chuỗi liên kết. Bên cạnh đó, cần quy hoạch, đầu tư nuôi và duy trì bảo tồn các loài động vật; cấm săn bắn thú rừng hoang dã. Đầu tư các điểm phụ trợ vận chuyển khách du lịch đến các khu du lịch, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, liên kết các doanh nghiệp vận tải uy tín chất lượng để phục vụ du khách.

Các khu sinh thái, chú trọng xây dựng kế hoạch bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan, quy hoạch lại không gian phát triển du lịch trong dài hạn gắn liền với tính liên vùng, quan tâm đến bản sắc văn hóa, lễ hội, di tích lịch sử, khôi phục các làng nghề truyền thống, khôi phục lại những bài ca truyền thống về Cà Mau và những mẫu chuyện Bác Ba Phi (Nguyễn Long Phi), ...

Hạn chế nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình chỉ giải thích được 68.5% về mặt ý nghĩa mô hình, còn lại 31.5% mức ý nghĩa chưa được nghiên cứu khám phá. Trong tương lai tác giả sẽ nghiên cứu đề xuất cho các lần nghiên cứu tiếp theo. Đây được xem là một hạn chế của nghiên cứu này. Thứ 02, nghiên cứu này còn giới hạn mẫu nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu. Vì vậy tác giả đề xuất cho nghiên cứu tiếp theo, là tìm hiểu thêm ở mức độ sâu hơn hoặc nghiên cứu bổ sung thêm các nhân tố sự hài lòng hay liên kết trong và ngoài nước, ...

---

## Tài liệu tham khảo

- Bagozzi, R. P., & Yi, Y. (1988). On the evaluation of structural equation model. *Journal of Academy of Marketing Science*, 16(1), 74-94.
- Blackstock, K. (2005). A critical look at community based tourism. *Community Development Magazine*, 40(1), 39-49.

- Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. (2009). *Xử lý ô nhiễm trường, ô nhiễm nông thôn và một số cảnh báo về môi trường tỉnh Nam Định [Field pollution treatment, rural pollution and some environmental warnings in Nam Dinh province]*. Paper presented at Hội thảo khoa học môi trường UBND tỉnh Nam Định phối hợp tổ chức ngày 28/4, tại Nam Định.
- Brown, H. D. (2000). *Principles of language learning and teaching* (Vol. 4). New York, NY: Longman.
- Bui, N. T. M. (2012). Giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững tại vườn quốc gia Ba Vì [Solutions for sustainable ecotourism development in Ba Vi National Park]. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp*, 1, 148-160.
- Burns, A. C., & Bush, R. F. (1995). *Marketing research*. Hoboken, NJ: Prentice Hall.
- Dao, N. T. B. (2012). *Phát triển du lịch Nha Trang tỉnh Khánh Hòa theo hướng bền vững [Developing Nha Trang tourism in Khanh Hoa province a sustainable way]* (Master's thesis). HCMC University of Education, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Davies, M. (1990). Wildlife as a tourism attraction. *Environments (Waterloo)*, 20(3) 74-77.
- De Kadt, E. (1997). Tourism: Passport to development, prepectives on the social and cultural effects of touricm in development. *Oxford University Press*, 26(3), 431-445.
- Derek, H. (2003). *Tourism and sustainable community development*. London, UK: Routledge.
- Dow, J. (1999). *Chỉ số bền vững [Sustainability indices]*. Truy cập ngày 02/08/2020 tại [https://www.vi.wiki2.wiki/wiki/dow\\_jones\\_sustainability\\_indices](https://www.vi.wiki2.wiki/wiki/dow_jones_sustainability_indices)
- Drumm, A., & Alan, M. (2005). *An introduction to ecosystem planning* (2nd ed., Vol. 1). Arlington, VA: The Nature Conservancy.
- Duong, H. H. (2017). *Phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Phú Thọ [Sustainable tourism development in Phu Tho province]* (Doctoral dissertation, Ho Chi Minh National Academy of Politics, Ho Chi Minh City, Vietnam). Truy cập ngày 20/03/2020 tại [https://hcma.vn/Uploads/2017/8/4/LA%20\\_%20Duong%20Hoang%20Huong%20\(cap%20Hoc%20vien\).pdf](https://hcma.vn/Uploads/2017/8/4/LA%20_%20Duong%20Hoang%20Huong%20(cap%20Hoc%20vien).pdf)
- Emmons, R. A. (1991). Personal strivings, daily life events, and psychological and physical wellbeing. *Journal of Personality*, 59, 453-472. doi:10.1111/j.1467-6494.1991.tb00256.x
- Foday, D. (2014). *The perceptions of managers of SMEs on sustainable tourism development in Least Developed Countries (LDCs), using The Gambia as a case study*. Truy cập ngày 10/03/2020 tại [https://gupea.ub.gu.se/bitstream/2077/35330/1/gupea\\_2077\\_35330\\_1.pdf](https://gupea.ub.gu.se/bitstream/2077/35330/1/gupea_2077_35330_1.pdf)
- Garcia-Melon, M., Gomez-Navarro, T., & Acuaa-Dutra, S. (2012). A combined ANP-delphi approach, to evaluate sustainable tourism. *Enviromental impact Assessment Review*, 34, 41-50.
- GRI. (2012). *Global reporting initiative*. Truy cập ngày 21/04/2012 tại [www.globalreporting.org](http://www.globalreporting.org)
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B., & Anderson, R. E. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis* (Vol. 6). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.

- Hall, D., & Richards, G. (2000). The community: A sustainable concept in tourism development? In D. Hall & G. Richards (Eds.), *Tourism and sustainable community development* (pp. 01-13). London, UK: Routledge.
- Harrison, D. (2015). Development theory and tourism in developing countries: What has theory ever done for us. *International Journal of Asia Pacific Studies*, 11(Supplement 1), 53-82.
- Haslam, P. A. (2004). *The corporate social responsibility system in Latin America and the Caribbean*. Truy cập ngày 02/08/2020 tại [http://www.focal.ca/pdf/csr\\_04.pdf](http://www.focal.ca/pdf/csr_04.pdf)
- Hector, C. L. (1996). *Ecotourism and protected areas: The state of nature - Based tourism around the world and guidelines for its development*. Washington, D.C.: Island Press.
- Heimlich, J. E., & Ardoin, N. M. (2012). Understanding behavior to understand behavior change: A literature review. *Environmental Education Research*, 14(3), 215-237.
- Hens, L. (1998). The development of indicators and core indicators for sustainable development: A state of the art review. *International Journal of Sustainable Development*, 11(1/4), 97-118.
- Hisrich, R. D. (1990). Entrepreneurship/intrapreneurship. *American Psychologist*, 45(2), 209-222.
- Hu, L., & Benler, P. M. (1999). Cut off criteria for fit indexes in covariance structural analysis: Conventional criteria versus new alternative. *Journal Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.
- Ibun, K. (2016). Factors affecting eco-tourism development in zanzibar. *Ijrdo-Journal of Social Science and Humanities Research*, 1(8), 141-166.
- John, F. (1966). Planning as innovation: The Chilean case. *Journal of the American Institute of Planners*, 32(4), 194-204. doi:10.1080/01944366608978495
- Ko, T. G. (2005). Development of a tourism sustainability assessment procedure: A conceptual approach. *Tourism Management*, 26(3), 431-445.
- Le, V. D. (2017). *Phát triển du lịch thành phố Đà Nẵng theo hướng bền vững [Sustainable tourism development in Da Nang city]* (Doctoral dissertation, The University of Danang, Danang City, Vietnam). Truy cập ngày 15/03/2020 tại [http://www.tailieuso.udn.vn/bitstream/TTHL\\_125/6951/1/LeDucVien.TT.pdf](http://www.tailieuso.udn.vn/bitstream/TTHL_125/6951/1/LeDucVien.TT.pdf)
- Mai, V. A., & Nguyen, H. X. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam [Factors affecting sustainable tourism development in Vietnam]. *Tạp chí Phát triển cộng đồng*, 40(16), 45-68.
- Mair, P. (2011). The election in context. In M. Gallagher & M. Marsh (Eds.), *How Ireland voted 2011: The full story of Ireland's earthquake election* (pp. 283-297). London, UK: Palgrave Macmillan.
- Mansour, E. Z. (2013). The impacts of tourism industry on host community. *European Journal of Tourism Hospitality and Research*, 1(2), 12-21.
- Martha, H. (1999). *Ecotourism and sustainable development*. Washington, D.C.: Island Press.
- Moscardo, G. (2003). *Building community capacity for tourism development*. Truy cập ngày 16/03/2020 tại <https://www.cabi.org/cabebooks/ebook/20083237554>

- Moscardo, G. (2008). *Building community capacity for tourism development*. Wallingford, UK: CABI.
- Mowforth, M., & Munt, I. (1998). *Tourism and sustainability: New tourism in the third world*. London, UK: Psychology Press.
- Mowforth, M., & Munt, I. (2015). *Tourism and sustainability: Development, globalisation and new tourism in the third world* (4th ed.). Truy cập ngày 02/08/2020 tại <https://www.researchgate.net/publication>
- Murphy, P. E. (1994). Tourism and sustainable development. In W. Theobod (Ed.), *Global tourism: The next decade* (pp. 274-290). Oxford, UK: Butterworth-Heinemann.
- Murphy, P. E. (1996). *Tourism: A community approach*. London, UK: Routledge.
- Murphy, P. E. (2012). *Tourism: A community approach*. London, UK: Routledge.
- Nelson, J. G., Butler, R., & Wall, G. (Eds.). (1993). *Tourism and sustainable development: Monitoring, planning, managing* (Department of Geography Publication Series, No. 37). Waterloo, ON: University of Waterloo Department of Geography.
- Nishiyama, M., & Terasawa, T. (2013). Long-lasting implicit memory for unfamiliar faces revealed by an indirect recognition procedure - Shinrigakukenkyu. *The Japanese Journal of Psychology*, 83(6), 526-535.
- Nguyen, H. T. (2011). *Hiện trạng và giải pháp phát triển các khu du lịch biển quốc gia tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ [Current status and solutions to develop national marine resorts in the North Central Coast tourist area]*. Truy cập ngày 16/03/2020 tại <http://khcnmt-bvhttdl.vn/theme/details/339/hien-trang-va-giai-phap-phat-trien-cac-khu-du-lich-bien-qg-tai-vung-du-lich-bac-trung-bo>
- Nguyen, N. T., & Phan, K. T. (2016). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, huyện Tịnh Biên tỉnh An Giang [ Analysis of factors affecting the development of ecotourism in Tra Su Melaleuca forest landscape protection area, Tinh Bien district, An Giang Province]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang*, 9(1), 93-100.
- Nguyen, S. T. (2014). Đánh giá tiềm năng tuyến điểm du lịch sinh thái tỉnh Bạc Liêu [Assessing the potential of the eco-tourist route in Bac Lieu province]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Kinh tế và pháp luật*, 30, 73-83.
- Poon, A. (1993). *Tourism, technology and competitive strategies*. Wallingford, UK: CABI.
- Pham, L. T. (2008). *Cơ sở khoa học phát triển du lịch đảo ven bờ vùng du lịch Bắc Trung Bộ [Scientific basis for developing coastal island tourism in the North Central Coast tourist area]*. Truy cập ngày 18/03/2020 tại <http://khcnmt-bvhttdl.vn/theme/details/340/co-so-khoa-hoc-phat-trien-du-lich-dao-ven-bo-vung-du-lich-bac-trung-bo>
- Sally, A., Naomi, C., & Michael, P. (2010). *Effective community based tourism: A best practice manual*. Gold Coast, Queensland: Sustainable Tourism Cooperative Research Center.
- Shrode, F. (2012). Mobile apps for nature field guides. *Reference Reviews*, 26(7), 4-6.
- Stonich, S. C. (1995). The environmental quality and social justice implications of shrimp mariculture development in Honduras. *Human Ecology*, 23(2), 143-168.

- Sue, B. (2006). *Community development through tourism*. Clayton, Victoria: CSIRO Publishing.
- Tosun, C. (2001). Challenges of sustainable tourism development in the developing world: The case of Turkey. *Tourism Management*, 22(3), 289-303.
- Tsung, H. L. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management*, 34, 37-46. doi:10.1016/j.tourman.2012.03.007
- Uzun, F. V., & Somuncu, M. (2015). Evaluation of the suitability of tourism in Ihlara valley and suggestions. *European Journal of Sustainable Development*, 4(2), 165-174.
- Vanhove, N. (2002). Tourism policy-between competitiveness and sustainability: The case of Bruges. *Tourism Review*, 57(3), 12-34.
- von Weizsacker, E. U., & Jesinghaus, J. (1992). *Ecological tax reform: A policy proposal for sustainable development*. London, UK: Zed Books.
- Vu, D. V. (2014). *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu [Sustainable tourism development in Ba Ria - Vung Tau province]* (Doctoral dissertation, Hanoi University of Science and Technology, Hanoi, Vietnam). Truy cập ngày 15/03/2020 tại <https://www.tailieu.vn/doc/luan-an-tien-si-phat-trien-du-lich-ben-vung-ba-ria-vung-tau-1864500.html>
- Vuong, T. K., & Premkumar, R. (2019). Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Viet Nam in the New Era. *European Journal of Business & Innovation Research*, 7(1), 30-42.
- Wall, J. S., Hainfeld, J. F., Bartlett, P. A., & Singer, S. J. (1982). Observation of an undecagold cluster compound in the scanning transmission electron microscope. *Ultramicroscopy*, 8, 397-402.
- Wang, Z. X., & Pei, L. (2014). A systems thinking-based grey model for sustainability evaluation of urban tourism. *Kybernetes*, 43(3/4), 462-479.
- World Tourism Organization (UNWTO). (2012). *Sustainable development of tourism: FAQ - Climate change and tourism*. Truy cập ngày 10/06/2014 tại World Tourism Organization Network website: <http://sdt.unwto.org/en/content/faq-climatechange-and-tourism>

